

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 556/03-17

Mã mẫu: 1703N844 (160/03-17) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC  
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI  
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 22/03/2017

Ngày trả kết quả: 29/03/2017

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                 | Đơn vị                 | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả         | QCVN<br>01:2009/BYT    |
|-----|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| 1   | *pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011           | 6,84            | 6,5-8,5                |
| 2   | Mùi                                      | -                      | APHA 2150B               | Không có mùi lạ | Không có mùi,<br>vị lạ |
| 3   | Độ đục                                   | NTU                    | SMEWW 2130B-2005         | <0,1            | 2                      |
| 4   | *Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008           | 3,81            | 15                     |
| 5   | *Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 16,4            | 300                    |
| 6   | *Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012         | KPH             | 250                    |
| 7   | *Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996           | 5,67            | 250-300                |
| 8   | Clo dư                                   | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012         | 0,45            | 0,3 - 0,5              |
| 9   | *NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996           | 0,178           | 50                     |
| 10  | *NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996           | KPH             | 3                      |
| 11  | *Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,096           | 0,3                    |
| 12  | *Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,144           | 0,3                    |
| 13  | Chỉ số Pecmanganat                       | mg/L                   | TCVN 6186-1996           | 0,78            | 2                      |
| 14  | E.Coli                                   | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009         | KPH             | 0                      |
| 15  | Coliform                                 | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996         | KPH             | 0                      |

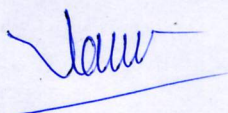
Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

\*: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phụ trách kỹ thuật



TRẦN QUANG LÂM

KT.GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

HOÀNG VĂN TÍN



Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 064

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 557/03-17

Mã mẫu: 1703N845 (160/03-17) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC  
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI

Ngày lấy (nhận) mẫu

Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Thời gian lưu mẫu

22/03/2017

Ngày trả kết quả: 29/03/2017

Loại mẫu

5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Mô tả mẫu

Nước cấp

Điều kiện lấy mẫu

Nước trong

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

Trời nắng, các hoạt động bình thường

NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                 | Đơn vị                 | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả         | QCVN<br>01:2009/BYT    |
|-----|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| 1   | *pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011           | 6,93            | 6,5-8,5                |
| 2   | Mùi                                      | -                      | APHA 2150B               | Không có mùi lạ | Không có mùi,<br>vị lạ |
| 3   | Độ đục                                   | NTU                    | SMEWW 2130B-2005         | <0,1            | 2                      |
| 4   | *Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008           | 3,64            | 15                     |
| 5   | *Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 17,6            | 300                    |
| 6   | *Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012         | KPH             | 250                    |
| 7   | *Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996           | 6,38            | 250-300                |
| 8   | Clo dư                                   | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012         | 0,42            | 0,3 - 0,5              |
| 9   | *NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996           | 0,097           | 50                     |
| 10  | *NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996           | KPH             | 3                      |
| 11  | *Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,056           | 0,3                    |
| 12  | *Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,064           | 0,3                    |
| 13  | Chỉ số Pecmanganat                       | mg/L                   | TCVN 6186-1996           | 0,67            | 2                      |
| 14  | E.Coli                                   | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009         | KPH             | 0                      |
| 15  | Coliform                                 | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996         | KPH             | 0                      |

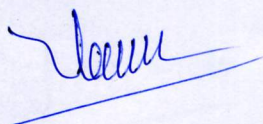
Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

\*: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phụ trách kỹ thuật



TRẦN QUANG LÂM

KT.GIÁM ĐỐC


PHÓ GIÁM ĐỐC  
HOÀNG VĂN TÍN



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 558/03-17

Mã mẫu: 1703N846 (160/03-17) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC  
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI

Ngày lấy (nhận) mẫu

Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Thời gian lưu mẫu

: 22/03/2017  
: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Ngày trả kết quả: 29/03/2017

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

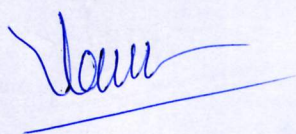
| STT | Thông số                                 | Đơn vị                 | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả         | QCVN<br>01:2009/BYT    |
|-----|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| 1   | *pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011           | 6,76            | 6,5-8,5                |
| 2   | Mùi                                      | -                      | APHA 2150B               | Không có mùi lạ | Không có mùi,<br>vị lạ |
| 3   | Độ đục                                   | NTU                    | SMEWW 2130B-2005         | <0,1            | 2                      |
| 4   | *Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008           | 2,74            | 15                     |
| 5   | *Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 18,3            | 300                    |
| 6   | *Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012         | KPH             | 250                    |
| 7   | *Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996           | 6,38            | 250-300                |
| 8   | Clo dư                                   | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012         | 0,39            | 0,3 - 0,5              |
| 9   | *NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996           | 0,075           | 50                     |
| 10  | *NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996           | KPH             | 3                      |
| 11  | *Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,083           | 0,3                    |
| 12  | *Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,052           | 0,3                    |
| 13  | Chỉ số Pecmanganat                       | mg/L                   | TCVN 6186-1996           | 0,71            | 2                      |
| 14  | E.Coli                                   | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009         | KPH             | 0                      |
| 15  | Coliform                                 | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996         | KPH             | 0                      |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

\*: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Phụ trách kỹ thuật



TRẦN QUANG LÂM

KT.GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
HOÀNG VĂN TÍN